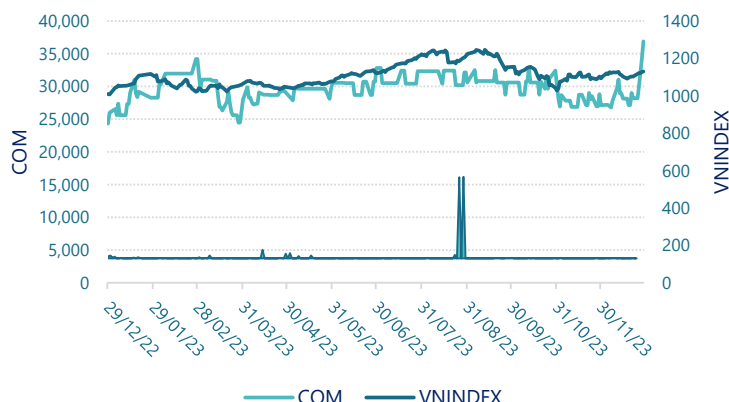


CTCP Vật tư - Xăng dầu (HSX: COM)

Lịch sử giá

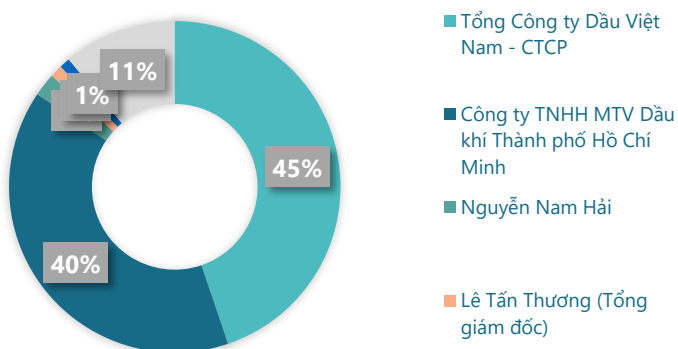


Thông tin giao dịch

29/12/2023

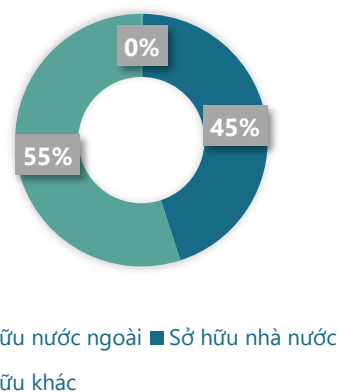
Giá hiện tại (VNĐ)	38,550
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,888
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,328
SL cổ phiếu LH	14,120,628
KLGD BQ 20 phiên (CP)	920
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	544
P/E	15.8
EPS	2,440

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

2023

4,342

tỷ VNĐ

YoY: ▼474| -9.8%

LN trước thuế

2023

43.0

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 42.1| 4492%

Tỷ suất lãi EBIT

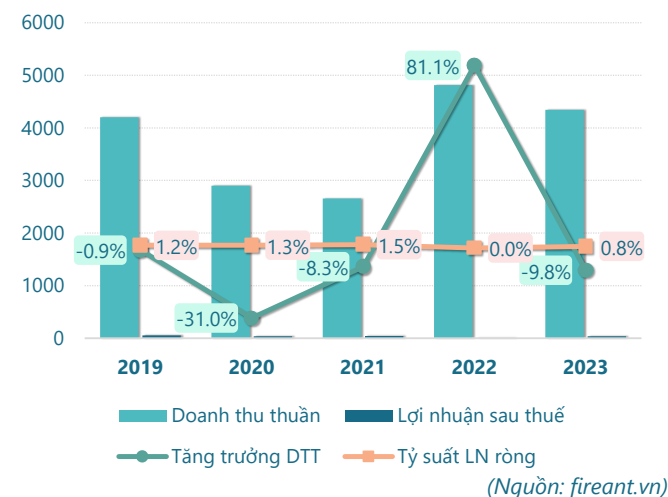
2023

1.0%

+/- YoY: ▲ 1.0%

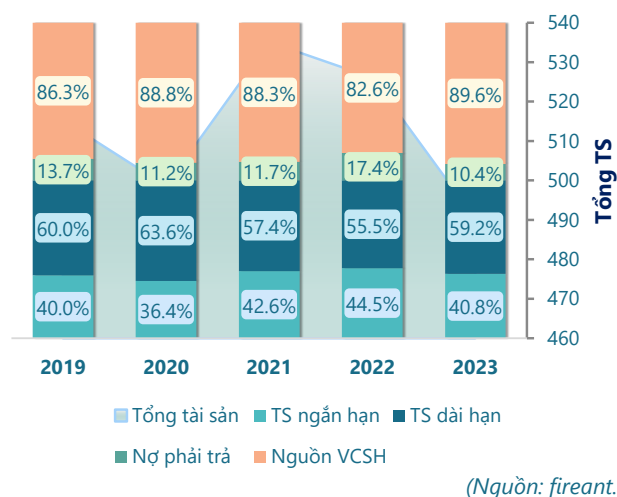
tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

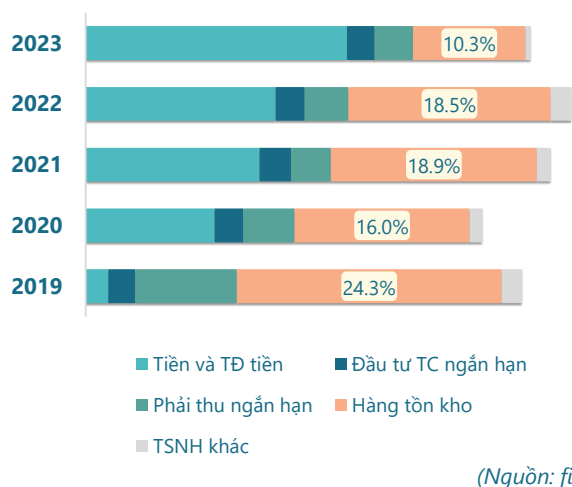


Cơ cấu Tổng tài sản

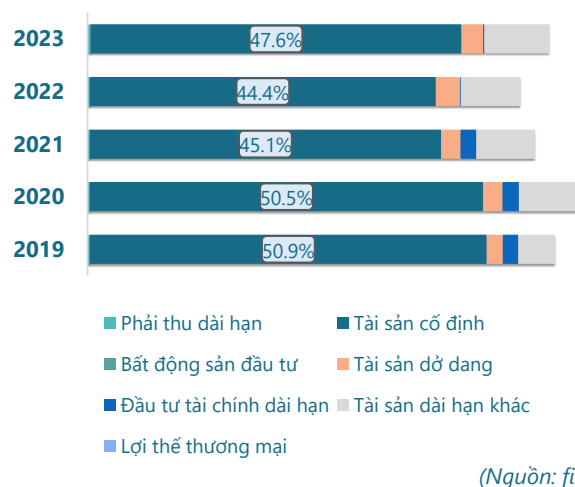
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

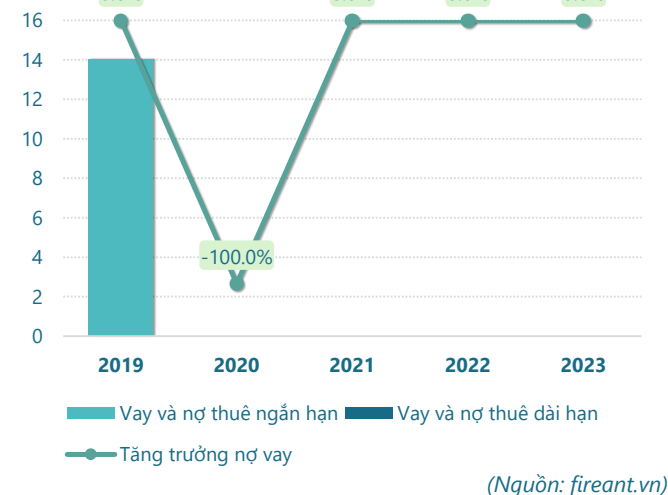


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



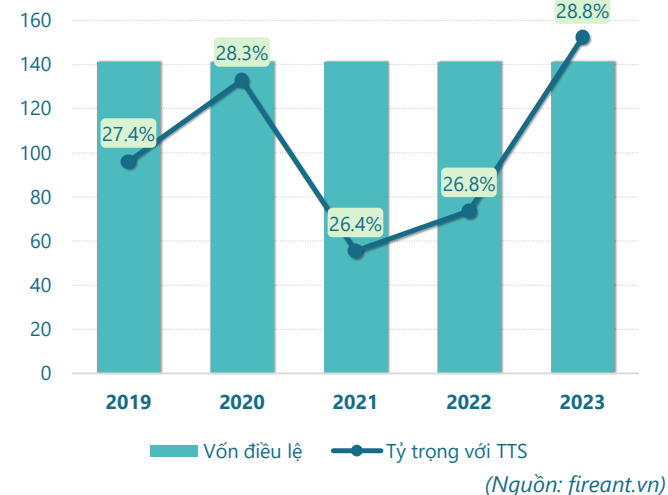
tỷ VNĐ

Nợ vay

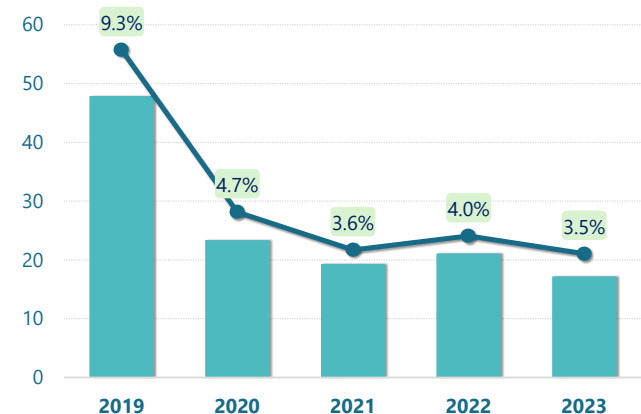


tỷ VNĐ

Vốn điều lệ



tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


Phải thu ngắn hạn Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

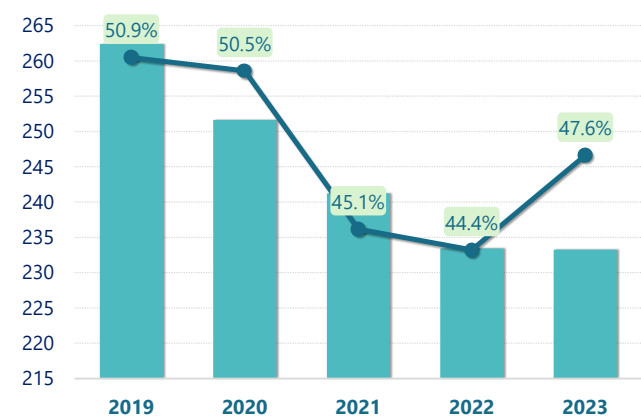
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


Hàng tồn kho Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

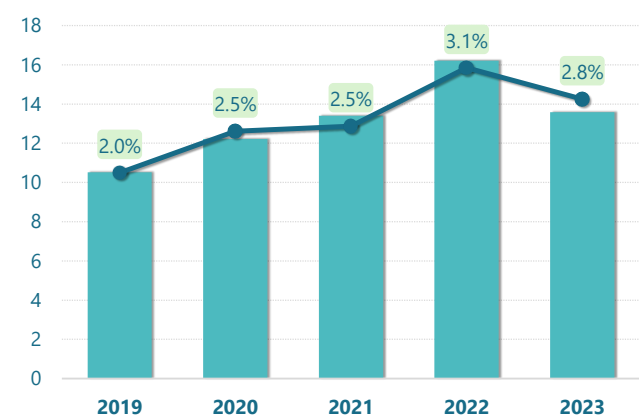
tỷ VNĐ

Tài sản cố định


Tài sản cố định Tỷ trọng với TTS

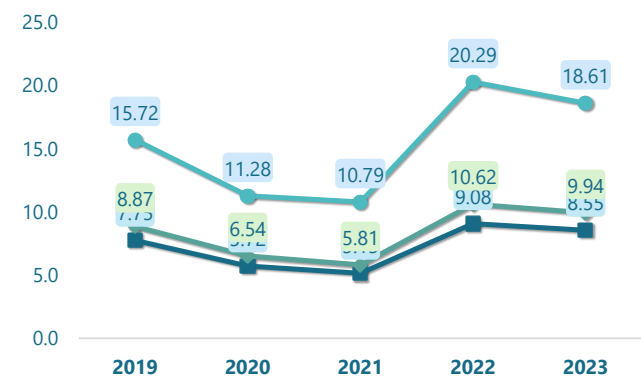
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


Tài sản dở dang Tỷ trọng với TTS

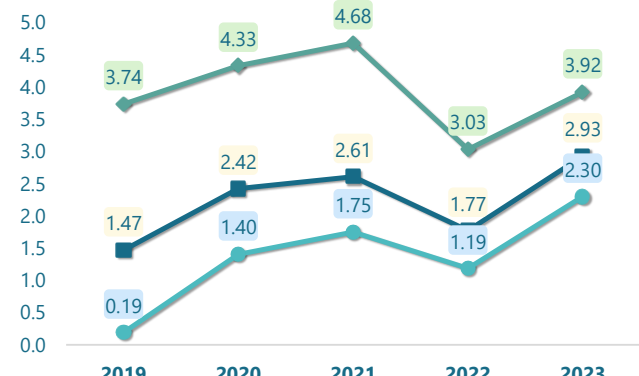
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


Vòng quay TSCĐ Vòng quay Tổng TS

Vòng quay VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


Tỷ số thanh toán tiền mặt Tỷ số thanh toán nhanh

Tỷ số thanh toán hiện hành

(Nguồn: fireant.vn)

	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	515	499	535	526	490
Tài sản ngắn hạn	206	181	228	234	200
Tiền và tương đương tiền	10.6	58.8	85.2	91.5	117
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.9	13.3	15.6	14.1	12.4
Phải thu ngắn hạn	47.9	23.4	19.3	21.1	17.2
Hàng tồn kho	125	79.9	101	97.3	50.6
Tài sản ngắn hạn khác	9.70	6.04	6.83	10.1	2.33
Tài sản dài hạn	309	317	307	292	290
Phải thu dài hạn	1.59	1.50	1.50	1.60	1.90
Tài sản cố định	262	252	241	233	233
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	10.5	12.2	13.4	16.2	13.6
Đầu tư tài chính dài hạn	10.2	10.6	10.7	0.60	0.73
Tài sản dài hạn khác	24.5	41.3	40.2	40.2	40.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	70.6	56.0	62.8	91.3	51.0
Nợ ngắn hạn	55.2	41.9	48.7	77.2	51.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	3.08	3.21	9.71	33.5	2.11
Nợ dài hạn	15.5	14.1	14.1	14.1	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	445	443	472	435	439
Vốn chủ sở hữu	445	443	472	435	439
Vốn điều lệ	141	141	141	141	141
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)